CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2908../2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 29.. tháng 08.. năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thuận Đức
   - Mã chứng khoán: TDP
   - Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Động Xá, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên
   - Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706
   - Email: info@thuanducjsc.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét kỳ bán niên năm 2026;
   - Báo cáo tài chính riêng soát xét kỳ bán niên năm 2026;
   - Giải trình biến động kết quả kinh doanh Báo cáo tài chính soát xét kỳ bán niên năm 2026.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn ..29../..08../2026, *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
TỈNH HƯNG YÊN

BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Lương Bằng, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-08-29 09:29:35

Grant Thornton

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 37

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Soát xét

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên	
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên độc lập	
Ban Kiểm soát	**Chức vụ**	
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Hồng Tự	Thành viên	
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2026
Ban Giám đốc	**Chức vụ**	
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0900[illegible]799 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
TỈNH HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Grant Thornton

Báo cáo soát xét
báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Thuận Đức
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 26-11-008-01

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, như được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuận Đức tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh

Một vài số liệu trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với các trình bày của kỳ hiện tại như trình bày tại Thuyết minh số 41 - Số liệu so sánh.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

M.S.D.N: 0101476557 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Hà
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1710-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

© 2026 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)*
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	**3.177.260.700.971**	2.798.778.871.359
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	**1.266.326.130.553**	1.017.619.653.258
Tiền		111	**41.693.253.839**	34.647.324.493
Các khoản tương đương tiền		112	**1.224.632.876.714**	982.972.328.765
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	**444.110.145.667**	389.955.442.558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	7	123	**444.110.145.667**	389.955.442.558
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	**631.544.160.684**	635.424.315.131
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	**412.683.701.370**	330.978.760.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	**160.425.362.081**	277.398.546.688
Phải thu ngắn hạn khác	10	135	**69.635.640.456**	29.835.677.011
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	8	136	**(11.200.543.223)**	(2.788.668.750)
Hàng tồn kho	11	140	**752.799.266.045**	697.760.040.564
Hàng tồn kho		141	**752.799.266.045**	697.760.040.564
Tài sản ngắn hạn khác		160	**82.480.998.022**	58.019.419.848
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	**5.818.259.904**	5.450.511.242
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	**76.662.738.118**	52.568.908.606

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
				(Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	**1.169.819.381.805**	1.162.664.930.658
Các khoản phải thu dài hạn		210	**3.634.809.629**	4.507.001.840
Phải thu dài hạn khác	10	215	**3.634.809.629**	4.507.001.840
Tài sản cố định		220	**270.132.436.935**	269.747.389.699
Tài sản cố định hữu hình	13	221	**244.602.621.237**	241.819.528.469
- Nguyên giá		222	***570.599.061.620***	*559.752.356.441*
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	***(325.996.440.383)***	*(317.932.827.972)*
Tài sản cố định thuê tài chính	14	224	**24.838.208.997**	26.937.715.277
- Nguyên giá		225	***35.119.972.794***	*40.021.276.402*
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	***(10.281.763.797)***	*(13.083.561.125)*
Tài sản cố định vô hình	15	227	**691.606.701**	990.145.953
- Nguyên giá		228	***3.524.417.500***	*3.524.417.500*
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	***(2.832.810.799)***	*(2.534.271.547)*
Tài sản dở dang dài hạn		250	**19.344.698.479**	1.377.445.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	16	252	**19.344.698.479**	1.377.445.000
Đầu tư tài chính dài hạn		260	**868.659.623.127**	879.903.643.481
Đầu tư vào công ty con	17	261	**270.000.000.000**	270.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	17	262	**307.000.000.000**	307.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	263	**121.000.000.000**	144.833.420.680
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	17	264	**(622.591.945)**	(4.605.547.063)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7	265	**171.282.215.072**	162.675.769.864
Tài sản dài hạn khác		270	**8.047.813.635**	7.129.450.638
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	**8.047.813.635**	7.129.450.638
Tổng tài sản		280	**4.347.080.082.776**	3.961.443.802.017

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	**3.096.726.728.678**	2.857.193.334.008
Nợ ngắn hạn		310	**3.066.883.351.369**	2.616.609.528.755
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	**278.481.550.189**	226.645.352.917
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	312	**47.303.554.728**	57.716.322.499
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	314	**22.489.600.404**	29.097.026.838
Phải trả người lao động		315	**13.268.173.874**	19.687.262.774
Chi phí phải trả ngắn hạn	21	316	**8.950.567.096**	6.000.412.692
Phải trả ngắn hạn khác	22	320	**4.184.276.013**	1.691.299.511
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	321	**2.692.205.629.065**	2.275.771.851.524
Nợ dài hạn		330	**29.843.377.309**	240.583.805.253
Phải trả dài hạn khác	22	338	**1.201.906.789**	1.005.672.280
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	339	**28.641.470.520**	239.578.132.973
Vốn chủ sở hữu		400	**1.250.353.354.098**	1.104.250.468.009
Vốn cổ phần	24, 25	411	**936.995.740.000**	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*411a*	***936.995.740.000***	*882.222.500.000*
Thặng dư vốn	24	412	**50.358.325.889**	22.990.305.889
Quỹ đầu tư phát triển	24	418	**16.200.000.000**	16.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	420	**246.799.288.209**	182.837.662.120
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		*420a*	***182.837.662.120***	*88.001.897.019*
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		*420b*	***63.961.626.089***	*94.835.765.101*
Tổng nguồn vốn		440	**4.347.080.082.776**	3.961.443.802.017

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
			VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	**2.491.639.639.487**	1.810.392.977.009
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	**-**	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	**2.491.639.639.487**	1.810.392.977.009
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	**(2.310.417.643.351)**	(1.664.115.803.096)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	**181.221.996.136**	146.277.173.913
Doanh thu hoạt động tài chính	29	22	**46.295.771.209**	27.446.249.147
Chi phí tài chính	30	23	**(101.489.993.165)**	(82.763.910.391)
- Trong đó: chi phí đi vay		*24*	***(102.595.375.877)***	*(80.418.995.118)*
Chi phí bán hàng	31, 33	25	**(27.247.462.163)**	(22.628.750.221)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	**(37.262.645.254)**	(24.020.412.723)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	**61.517.666.763**	44.310.349.725
Thu nhập khác	34	31	**27.851.895.474**	1.144.466.073
Chi phí khác	35	32	**(2.878.686.384)**	(1.599.232.760)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	**24.973.209.090**	(454.766.687)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	**86.490.875.853**	43.855.583.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	51	**(22.529.249.764)**	(13.597.247.837)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	52	**-**	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	**63.961.626.089**	30.258.335.201

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	**86.490.875.853**	43.855.583.038
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	**20.966.543.803**	21.812.027.363
Thay đổi các khoản dự phòng		03	**4.428.919.355**	(383.839.528)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		04	**(432.428.549)**	640.627.828
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	**(67.402.882.750)**	(23.940.316.349)
Chi phí đi vay		06	**102.595.375.877**	80.418.995.118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	**146.646.403.589**	122.403.077.470
Thay đổi các khoản phải thu		09	**11.926.047.817**	205.354.063.755
Thay đổi hàng tồn kho		10	**(55.039.225.481)**	27.279.538.236
Thay đổi các khoản phải trả		11	**38.871.277.222**	(9.414.662.939)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	**(1.286.111.659)**	(925.157.126)
Chi phí đi vay đã trả		14	**(100.187.056.993)**	(77.229.092.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	**(28.611.391.118)**	(31.610.314.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	**12.319.943.377**	235.857.451.986

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		21	**(37.944.059.385)**	(2.215.682.816)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	**11.358.004.300**	711.867.635
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	**(91.981.500.000)**	(237.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	**35.000.000.000**	118.990.400.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	**-**	(60.000.000.000)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	**39.738.467.515**	23.576.186.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	**(43.829.087.570)**	(156.637.228.723)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	**82.141.260.000**	-
Tiền thu từ đi vay		33	**2.342.388.052.089**	1.737.658.462.063
Tiền trả nợ gốc vay		34	**(2.140.216.831.840)**	(1.714.112.912.046)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		35	**(4.107.569.959)**	(3.562.975.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	**280.204.910.290**	19.982.574.535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	**248.695.766.097**	99.202.797.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6	60	**1.017.619.653.258**	621.263.301.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	**10.711.198**	23.020.952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	70	**1.266.326.130.553**	720.489.120.054

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty sau đó được thay thế bằng Giấy chứng nhận số 090026479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 7 năm 2009 và các lần điều chỉnh sau đó.

Trong kỳ, Công ty nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp như sau:

Điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Nội dung điều chỉnh*
Lần thứ 18	13 tháng 3 năm 2026	Tăng vốn điều lệ từ 882.222.500.000 VNĐ lên 936.995.740.000 VNĐ

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Thuận Đức;
- Mã chứng khoán: TDP;
- Mệnh giá: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 247B, ấp 4, phường Long An, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Địa điểm*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*
Công ty con			
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	100 %
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Xã Lương Bằng, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác.	48,9%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 954 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 914 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuận Đức. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, đầu tư vào các công ty con ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính Việt Nam đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, ngoại trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những ảnh hưởng được trình bày trong các thuyết minh liên quan, cụ thể như sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 6).
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn và dài hạn: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 7).
- Phải thu ngắn và dài hạn khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 10).
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phân loại và trình bày lại các khoản mục liên quan trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty (Thuyết minh 17).

5. Chính sách kế toán áp dụng

5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Ngoài ra, các Hợp đồng hợp tác kinh doanh mà các bên không có quyền đồng kiểm soát và được hưởng lợi ích từ kết quả kinh doanh cũng sẽ được ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Công ty và các bên tham gia khác (gọi chung là "bên tham gia") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế

BCC chia lợi nhuận sau thuế là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên tham gia kiểm soát.

Theo Hợp đồng HĐHTĐT 01/2021 ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục số 1 ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên") với Công ty và Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, các bên góp vốn cho mục đích mở rộng Dự án nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên ("BCC"). BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải chia sẻ lỗ theo tỷ lệ góp vốn. BCC quy định các bên góp vốn thống nhất giao toàn bộ quyền quản lý, điều hành hoạt động của Dự án cho Công ty Thái Yên, không thực hiện đồng kiểm soát hoạt động và tham gia kiểm soát, điều hành BCC và không có ý định chuyển đổi khoản góp vốn vào BCC thành khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Thái Yên trong tương lai. Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế và chỉ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận được chia từ BCC tương ứng với phần vốn góp.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khả năng không thu hồi được, Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để xác định mức dự phòng phù hợp cho từng khoản phải thu.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập báo cáo tình hình tài chính.

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời hạn khấu hao như sau:

Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm

5.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 6 năm.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

5.12 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác
Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

5.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

5.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

5.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

5.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn
Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cấn trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty.

5.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được sử dụng để chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông sau khi đã xem xét khả năng thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và/hoặc các quy định của pháp luật hiện hành.

5.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các ưu đãi thuê được ghi nhận như là một phần không thể tách rời trong tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỷ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

5.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

5.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát, các cổ đông, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

5.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế. Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

5.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

5.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

5.27 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	**6.388.471.413**	5.104.055.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**35.304.782.426**	29.543.268.835
	41.693.253.839	34.647.324.493
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	**1.224.632.876.714**	982.972.328.765
	1.266.326.130.553	1.017.619.653.258

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,8%/năm.

7. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng (i)	**444.110.145.667**	-	389.955.442.558	-
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (ii)	**30.000.000**	-	-	-
Đầu tư trái phiếu (iii)	**5.154.965.755**	-	5.000.000.000	-
Cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 37)	**166.097.249.317**	-	157.675.769.864	-
- *Gốc cho vay (iv)*	***162.000.000.000***	-	*156.000.000.000*	-
- *Lãi cho vay phải thu*	***4.097.249.317***	-	*1.675.769.864*	-
	171.282.215.072	-	162.675.769.864	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% đến 8,2%/năm.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,4%/năm

(iii) Khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là 6,3%/năm (31 tháng 12 năm 2025: 6,3%/năm). Chi tiết gốc và lãi đầu tư trái phiếu như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Gốc trái phiếu	**5.000.000.000**	5.000.000.000
Lãi từ đầu tư trái phiếu phải thu	**154.965.755**	-
	5.154.965.755	5.000.000.000

(iv) Các khoản cho vay các bên liên quan nhằm bổ sung vốn lưu động, được đảm bảo bằng cổ phần do các bên cho vay phát hành. Lãi suất cho vay là 8%/năm. Chi tiết số dư phải thu như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**41.000.000.000**	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**100.000.000.000**	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	**21.000.000.000**	21.000.000.000
	162.000.000.000	156.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu nêu trên được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết.

8. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	**VNĐ**	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	**29.520.370.080**	-	4.973.110.830	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đức Minh	**18.372.557.100**	**(5.511.767.130)**	18.372.557.100	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	**18.858.852.000**	-	21.437.758.080	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	-	-	30.456.874.800	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	**21.011.930.280**	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	**33.445.187.695**	-	-	-
Công ty TNHH ĐT&PT Thương mại Quốc Đạt	**18.906.720.300**	-	-	-
Khách hàng khác	**126.692.205.125**	**(5.688.776.093)**	102.368.023.860	(2.788.668.750)
	266.807.822.580	**(11.200.543.223)**	177.608.324.670	(2.788.668.750)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**54.630.021.718**	-	47.979.481.020	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**1.095.552.000**	-	3.501.446.400	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	**90.150.305.072**	-	101.889.508.092	-
	145.875.878.790	-	153.370.435.512	-
	412.683.701.370	**(11.200.543.223)**	330.978.760.182	(2.788.668.750)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 23.

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	**10.400.000.000**	25.947.934.455
Công ty Cổ phần TD IP (**)	**13.403.953.242**	19.580.000.000
Các hộ kinh doanh (*)	**6.514.099.624**	5.466.388.916
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất TDL	**-**	24.074.625.235
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	**4.003.982.805**	14.512.658.430
	34.322.035.671	89.581.607.036
Trả trước các bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**43.848.302.669**	56.700.284.429
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**78.360.259.600**	102.699.471.189
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	**3.894.764.141**	16.099.243.585
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**-**	12.317.940.449
	126.103.326.410	187.816.939.652
	160.425.362.081	277.398.546.688

(*) Khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần TD IP theo hợp đồng mua máy móc thiết bị chuyên dùng, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhập khẩu vật tư máy móc với thời hạn dưới 1 năm, hưởng lãi suất 8%/năm.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng	**490.762.974**	7.725.251.922
Ký cược, ký quỹ	**648.300.000**	300.000.000
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 37)	**10.000.000.000**	20.000.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng BCC		
- Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn (Thuyết minh 37) (i)	**57.197.585.000**	-
Phải thu khác	**1.298.992.482**	1.810.425.089
	69.635.640.456	29.835.677.011
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	**2.492.902.840**	3.561.329.560
Thuế GTGT chưa được khấu trừ của các khoản thuê tài chính	**1.141.906.789**	945.672.280
	3.634.809.629	4.507.001.840
	73.270.450.085	34.342.678.851

(i) Thông tin khoản phải thu Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn trình bày tại Thuyết minh 17 (ii).

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.560.768.564	-
Nguyên vật liệu	**366.788.814.067**	-	394.330.280.578	-
Công cụ, dụng cụ	**31.571.117.645**	-	32.924.339.059	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**216.408.301.659**	-	133.181.911.389	-
Thành phẩm	**138.031.032.674**	-	133.762.740.974	-
	752.799.266.045	-	697.760.040.564	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

12. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	**4.094.049.781**	3.632.007.654
Chi phí trả trước khác	**1.724.210.123**	1.818.503.588
	5.818.259.904	5.450.511.242
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	**6.143.701.479**	5.006.022.306
Chi phí trả trước khác	**1.904.112.156**	2.123.428.332
	8.047.813.635	7.129.450.638
	13.866.073.539	12.579.961.880

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2026	154.426.517.788	325.187.543.331	72.392.722.016	6.934.373.306	811.200.000	**559.752.356.441**
Tăng trong kỳ	-	423.122.711	-	-	-	**423.122.711**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	11.794.307.908	-	-	-	**11.794.307.908**
Chuyển từ XDCB hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	24.675.678.679	-	-	34.500.000	**24.710.178.679**
Thanh lý	-	(26.080.904.119)	-	-	-	**(26.080.904.119)**
30 tháng 6 năm 2026	154.426.517.788	335.999.748.510	72.392.722.016	6.934.373.306	845.700.000	**570.599.061.620**
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2026	(55.897.424.134)	(208.269.156.824)	(48.460.881.106)	(4.806.161.736)	(499.204.172)	**(317.932.827.972)**
Khấu hao trong kỳ	(3.930.006.150)	(11.787.487.706)	(2.732.069.990)	(387.653.653)	(57.322.984)	**(18.894.540.483)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 14)	-	(4.575.261.396)	-	-	-	**(4.575.261.396)**
Thanh lý	-	15.406.189.468	-	-	-	**15.406.189.468**
30 tháng 6 năm 2026	(59.827.430.284)	(209.225.716.458)	(51.192.951.096)	(5.193.815.389)	(556.527.156)	**(325.996.440.383)**
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2026	98.529.093.654	116.918.386.507	23.931.840.910	2.128.211.570	311.995.828	**241.819.528.469**
30 tháng 6 năm 2026	94.599.087.504	126.774.032.052	21.199.770.920	1.740.557.917	289.172.844	**244.602.621.237**

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 74.533 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 66.527 triệu VNĐ), nhưng còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh 23 và một số khoản vay của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	**Tổng VNĐ**
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2026	35.749.705.077	4.271.571.325	**40.021.276.402**
Thuê mới trong kỳ	6.893.004.300	-	**6.893.004.300**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	(11.794.307.908)	-	**(11.794.307.908)**
30 tháng 6 năm 2026	30.848.401.469	4.271.571.325	**35.119.972.794**
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2026	(11.451.845.861)	(1.631.715.264)	**(13.083.561.125)**
Khấu hao trong kỳ	(1.530.139.948)	(243.324.120)	**(1.773.464.068)**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 13)	4.575.261.396	-	**4.575.261.396**
30 tháng 6 năm 2026	(8.406.724.413)	(1.875.039.384)	**(10.281.763.797)**
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2026	24.297.859.216	2.639.856.061	**26.937.715.277**
30 tháng 6 năm 2026	22.441.677.056	2.396.531.941	**24.838.208.997**

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 23.

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	**3.524.417.500**
30 tháng 6 năm 2026	**3.524.417.500**
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	**(2.534.271.547)**
Khấu hao trong kỳ	**(298.539.252)**
30 tháng 6 năm 2026	**(2.832.810.799)**
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	**990.145.953**
30 tháng 6 năm 2026	**691.606.701**

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết có nguyên giá là 337 triệu VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 337 triệu VNĐ), nhưng còn đang được sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	**1.377.445.000**	943.145.000
Tăng trong kỳ/năm	**42.677.432.158**	2.012.114.552
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	**(24.710.178.679)**	-
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(1.330.892.283)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(246.922.269)
Số dư cuối kỳ/năm	**19.344.698.479**	1.377.445.000
Trong đó:		
Phần mềm quản lý sản xuất TIT	***1.702.225.000***	*1.302.445.000*
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	***17.642.473.479***	*75.000.000*

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Vốn điều lệ đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	**270.000.000.000**	**100**	**100**	270.000.000.000	100	100
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**425.000.000.000**	**48,9**	**48,9**	425.000.000.000	48,9	48,9
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	**100.000.000.000**	**15,0**	**15,0**	100.000.000.000	15,0	15,0
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	**200.000.000.000**	**15,0**	**15,0**	200.000.000.000	15,0	15,0

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (i)	**270.000.000.000**	**-**	270.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco (i)	**307.000.000.000**	**(622.591.945)**	307.000.000.000	(4.605.547.063)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn (ii)	**15.000.000.000**	**-**	38.833.420.680	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB (iii)	**36.000.000.000**	**-**	36.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Thái Yên (iv)	**70.000.000.000**	**-**	70.000.000.000	-
	121.000.000.000	**-**	144.833.420.680	-
	698.000.000.000	**(622.591.945)**	721.833.420.680	(4.605.547.063)

(i) Thông tin về Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco trình bày tại Thuyết minh 1.

(ii) Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2802976199 cấp lần đầu ngày 10 tháng 11 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ hai ngày 16 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Chi tiết góp vốn vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Góp vốn cổ phần	**15.000.000.000**	15.000.000.000
Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	**-**	23.833.420.680
	15.000.000.000	38.833.420.680

Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp này, bao gồm giá trị quyền thuê đất tại thửa đất số 105, địa chỉ Lô CN5, Khu B- Khu công nghiệp Bỉm Sơn, phường Quang Trung, tỉnh Thanh Hóa và giá trị vốn góp bằng tiền cho Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn, với tổng giá trị chuyển nhượng khoảng 57 tỷ VNĐ theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2804/2026/HĐCN/TĐ-TĐBS ngày 28 tháng 4 năm 2026. Thu nhập từ việc chuyển nhượng được Công ty ghi nhận tại Thuyết minh số 29 - Doanh thu hoạt động tài chính và Thuyết minh số 34 - Thu nhập khác tương ứng với phần lãi từ chuyển nhượng giá trị vốn góp bằng tiền và giá trị quyền thuê đất.

(iii) Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901105858 cấp lần đầu ngày 3 tháng 8 năm 2021 với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ tư ngày 30 tháng 1 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Hoạt động chính của Công ty trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

(iv) Phản ánh khoản góp vốn 70 tỷ VNĐ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên ("Công ty Thái Yên"), Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng. Công ty Thái Yên tạm dừng việc phân chia lợi nhuận từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 theo Thông báo số 3101/2026/TB-TY ngày 31 tháng 1 năm 2026. Theo đó, toàn bộ lợi nhuận của dự án sau ngày 1 tháng 7 năm 2025 sẽ không được chia cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư hoặc khi Công ty Thái Yên còn các khoản vay trung hạn từ ngân hàng tài trợ dự án.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") theo Thông tư 48/2019/TT-BTC cho sự suy giảm giá trị khoản đầu tư khi Công ty Thuận Đức Eco đang trong giai đoạn xây dựng và bắt đầu vận hành từng phần nhà máy nên chưa đạt công suất tối ưu.

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên đang hoạt động có lãi. Các công ty đầu tư khác đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, Ban Giám đốc Công ty đánh giá các khoản đầu tư vào các công ty này không bị suy giảm giá trị. Do đó, Công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả bên thứ ba				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hoá chất	**120.747.199.620**	**120.747.199.620**	50.923.994.400	50.923.994.400
CTCP Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	**43.501.999.060**	**43.501.999.060**	41.324.477.292	41.324.477.292
Khác	**114.232.351.509**	**114.232.351.509**	134.396.881.225	134.396.881.225
	278.481.550.189	**278.481.550.189**	226.645.352.917	226.645.352.917

(*) Khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng và thời hạn thanh toán là 135 ngày.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Mario Co Ltd	**7.027.593.496**	8.249.373.813
Các khách hàng khác	**36.556.851.830**	35.394.618.386
	43.584.445.326	43.643.992.199
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh 37)		
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	**3.719.109.402**	14.072.330.300
	47.303.554.728	57.716.322.499

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026		Trong năm	31 tháng 12 năm 2025
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	160.941.424.199	(160.941.424.199)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**22.486.988.761**	22.529.249.764	(28.611.391.118)	28.569.130.115
Thuế thu nhập cá nhân	**2.611.643**	695.903.050	(1.198.723.735)	505.432.328
Các loại thuế khác	-	84.225.475	(106.689.870)	22.464.395
	22.489.600.404	184.250.802.488	(190.858.228.922)	29.097.026.838

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	**6.945.305.046**	4.536.986.162
Chi phí khác	**2.005.262.050**	1.463.426.530
	8.950.567.096	6.000.412.692

22. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	**3.279.824.675**	1.219.039.583
Kinh phí công đoàn	**504.107.951**	472.259.928
Khác	**400.343.387**	-
	4.184.276.013	1.691.299.511
Dài hạn		
Phải trả về thuê tài chính	**1.141.906.789**	945.672.280
Nhận ký cược, ký quỹ	**60.000.000**	60.000.000
	1.201.906.789	1.005.672.280
	5.386.182.802	2.696.971.791

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (i)	**2.452.431.530.572**	**2.452.431.530.572**	2.322.883.658.089	(2.135.710.205.564)	(692.725.442)	2.265.950.803.489	2.265.950.803.489
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	**5.314.200.251**	**5.314.200.251**	5.314.200.251	(4.506.626.276)	-	4.506.626.276	4.506.626.276
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (iii)	**7.911.466.803**	**7.911.466.803**	6.704.615.003	(4.107.569.959)	-	5.314.421.759	5.314.421.759
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (iv)	**226.548.431.439**	**226.548.431.439**	226.548.431.439	-	-	-	-
	2.692.205.629.065	**2.692.205.629.065**	2.561.450.904.782	(2.144.324.401.799)	(692.725.442)	2.275.771.851.524	2.275.771.851.524
Dài hạn							
Vay dài hạn (ii)	**23.451.869.931**	**23.451.869.931**	19.504.394.000	(4.795.393.361)	-	8.742.869.292	8.742.869.292
Thuê tài chính dài hạn (iii)	**5.189.600.589**	**5.189.600.589**	6.893.004.300	(6.704.615.003)	-	5.001.211.292	5.001.211.292
Trái phiếu phát hành (iv)	-	-	-	(225.834.052.389)	-	225.834.052.389	225.834.052.389
	28.641.470.520	**28.641.470.520**	26.397.398.300	(237.334.060.753)	-	239.578.132.973	239.578.132.973
	2.720.847.099.585	**2.720.847.099.585**	2.587.848.303.082	(2.381.658.462.552)	(692.725.442)	2.515.349.984.497	2.515.349.984.497

(i) Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	755.597.216.153	755.597.216.153 VNĐ	01/2025/3435048/HĐ TD	900.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và các tổ chức tín dụng khác của Công ty và 5.399.026 cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh tỉnh Hưng Yên	298.391.222.382	298.391.222.382 VNĐ	2400-LAV-202400957	300.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 25/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, số tiết kiệm của các cá nhân là bên liên quan và trái phiếu đầu tư tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân	249.798.945.025	249.798.945.025 VNĐ	371239.26.003.18419 58.TD	260.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; bất động sản và hợp đồng tiền gửi.

Ngân hàng	*Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	139.932.132.135	139.932.132.135 VNĐ	BBL-HN 05/2023	6.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 27/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.726.949.147	99.726.949.147 VNĐ	060/2022/FA.01	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 16/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	445.982.779	445.982.779 VNĐ					
Ngân hàng Hongleong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	68.154.405.777	68.154.405.777 VNĐ	HN/2021/04/BCB/HDTD/BS4	3.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 13/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Các khoản tiền gửi trị giá ít nhất 35,5 tỷ VNĐ tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	4.994.478.168	189.933,00 USD					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long	64.994.956.445	64.994.956.445 VNĐ	CLC-53457-01	160.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 5/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	54.986.554.415	54.986.554.415 VNĐ	03/PLHĐCV-VN121010239-001	68.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 4/12/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay và tổ chức tín dụng khác của Công ty.
	25.953.040.510	25.953.040.510 VNĐ	VN125009711-001/WBVN101	26.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 11/9/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bắc Từ Liêm	50.804.004.670	50.804.004.670 VNĐ	229/2026/HDTD/BTL	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 26/12/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) Chi nhánh Hà Nội	116.540.788.901	116.540.788.901 VNĐ	UOB/HN/CMB/2761/002	4.500.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 23/11/2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	273.607.037.434	273.607.037.434 VNĐ	01/2026-HĐCVHM/NHCT142-THUANDUC	300.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 29/1/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Bất động sản của cá nhân là bên liên quan của Công ty. Các khoản phải thu, một số hàng tồn kho luân chuyển của công ty, một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, Hợp đồng tiền gửi của Công ty Thái Yên tại BIDV.
	13.648.610.889	519.037,53 USD					

Ngân hàng	*Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh Sở giao dịch	101.852.955.515	3.873.325,05 USD	01/2025/142050/HĐTD	4.000.000 USD	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 30/6/2026. Ngày 21/8/2026, khoản vay được gia hạn đến ngày 21/8/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty. 1.465.113 Cổ phiếu TDP của các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	33.256.542.785	1.264.699,68 USD	108/25/HM/VCBCD-THUANDUC	35.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/2/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, các khoản phải thu luân chuyển với tổng giá trị 35 tỷ VNĐ của Công ty.
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Thăng Long	99.745.707.442	99.745.707.442 VNĐ	0032/2026/HĐCTD-OCB-CIB	100.000.000.000 VNĐ	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 1/3/2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
	2.452.431.530.572						

(ii) Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	*Số dư, ngày 30 tháng 6 năm 2026*		*Hợp đồng vay số*	*Hạn mức tín dụng*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Nguyên tệ*					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	2.920.000.000	2.920.000.000 VNĐ	01/2023/3435048/HĐTD	7.688.000.000	Kỳ hạn trả gốc vay lần cuối vào ngày 12/6/2028. Lãi vay được trả hàng tháng	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BangKok Bank – Chi nhánh Hà Nội	25.846.070.182	25.846.070.182 VNĐ	Phụ lục bổ sung số 01 ngày 4/6/2025 cho Hợp đồng vay số BBL-HN 05/2023	65.000.000.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11/6/2030; gốc vay ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
	28.766.070.182						
Trong đó:							
- Vay đến hạn trả	*5.314.200.251*						
- Vay dài hạn	*23.451.869.931*						

(iii) Nợ thuê tài chính

Công ty thuê tài chính với các bên với cam kết thanh toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Lãi thuê tài chính VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	**8.965.652.035**	**1.054.185.232**	**7.911.466.803**	6.147.994.684	833.572.925	5.314.421.759
Dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	**5.808.386.288**	**618.785.699**	**5.189.600.589**	5.518.197.269	516.985.977	5.001.211.292
	14.774.038.323	**1.672.970.931**	**13.101.067.392**	11.666.191.953	1.350.558.902	10.315.633.051

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính như sau:

Bên cho thuê	*Số dư gốc thuê 30 tháng 6 năm 2026*	*Thông tin hợp đồng thuê và thanh toán*	*Lãi suất*	*Đảm bảo*
	VNĐ			
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.263.910.696	Gồm 02 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2027 đến 2028	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.528.861.556	Gồm 07 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2029	Từ 6,93% đến 11,87%	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.308.295.140	Gồm 03 hợp đồng kỳ hạn thanh toán từ 2026 đến 2030	Thả nổi	Tài sản thuê và tiền ký cược theo hợp đồng
	13.101.067.392			
Trong đó:				
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	*7.911.466.803*			
- Nợ thuê tài chính dài hạn	*5.189.600.589*			

(iv) Trái phiếu phát hành

Mã trái phiếu/Đại lý lưu ký	**Giá trị**		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ		
TDPH2316001/CTCP Chứng khoán MB	**227.620.000.000**	227.620.000.000	11,2%	36 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2027. Lãi trả 3 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	**(1.071.568.561)**	(1.785.947.611)		
	226.548.431.439	225.834.052.389		

Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 3 năm 2024 và nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 4 tháng 4 năm 2024. Tổng khối lượng trái phiếu đã phát hành là 2.276.200 trái phiếu với tổng mệnh giá là 227,62 tỷ VNĐ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo ban đầu là 20.434.104 cổ phiếu của Công ty và tài sản đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180% giá trị trái phiếu lưu hành.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	88.001.897.019	**1.009.597.230.908**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	30.258.335.201	**30.258.335.201**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	882.222.500.000	23.172.833.889	16.200.000.000	118.260.232.220	**1.039.855.566.109**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	882.222.500.000	22.990.305.889	16.200.000.000	182.837.662.120	**1.104.250.468.009**
Phát hành cổ phiếu (i)	54.773.240.000	27.368.020.000	-	-	**82.141.260.000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	63.961.626.089	**63.961.626.089**
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	936.995.740.000	50.358.325.889	16.200.000.000	246.799.288.209	**1.250.353.354.098**

(i) Trong kỳ, Công ty phát hành thêm 5.477.324 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần theo Nghị quyết số 1102/2026/CBTT-TDP ngày 11 tháng 2 năm 2026 của Đại Hội đồng Cổ đông.

25. Vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất, vốn điều lệ của Công ty là 936.995.740.000 VNĐ, được chia thành 93.699.574 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông của Công ty trong kỳ:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)	Cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Sở hữu (%)
Ông Nguyễn Đức Cường	**32.425.159**	**324.251.590.000**	**34,61%**	30.080.636	300.806.360.000	34,10%
Bà Ngô Kim Dung	**7.693.785**	**76.937.850.000**	**8,21%**	6.342.911	63.429.110.000	7,19%
Các cổ đông khác	**53.580.630**	**535.806.300.000**	**57,18%**	51.798.703	517.987.030.000	58,71%
	93.699.574	**936.995.740.000**	**100,00%**	88.222.250	882.222.500.000	100,00%

Cổ phiếu phát hành:	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**93.699.574**	**936.995.740.000**	88.222.250	882.222.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**93.699.574**	**936.995.740.000**	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	***93.699.574***	***936.995.740.000***	*88.222.250*	*882.222.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**93.699.574**	**936.995.740.000**	88.222.250	882.222.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	***93.699.574***	***936.995.740.000***	*88.222.250*	*882.222.500.000*

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Biến động cổ phiếu phát hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Số đầu kỳ	**88.222.250**	**882.222.500.000**	88.222.250	882.222.500.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	**5.477.324**	**54.773.240.000**	-	-
Số cuối kỳ	**93.699.574**	**936.995.740.000**	88.222.250	882.222.500.000

Trong kỳ, 5.477.324 cổ phiếu được phát hành cho cổ đông thành công với giá chào bán 15.000 VNĐ/cổ phiếu. Phần chênh lệch cao hơn giữa giá chào bán và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần với số tiền khoảng 27,4 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 24).

26. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	**96.063**	258.275
- EUR	**6.380**	1.369

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	**1.836.627.739.786**	1.238.292.205.128
Doanh thu bán thành phẩm	**653.052.963.443**	569.326.851.881
Doanh thu khác	**1.958.936.258**	2.773.920.000
	2.491.639.639.487	1.810.392.977.009
Trong đó:		
- Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	***125.713.665.070***	*74.805.251.992*
- Doanh thu từ các bên thứ ba	***2.365.925.974.417***	*1.735.587.725.017*

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn bán hàng hóa	**1.800.191.626.475**	1.218.232.372.147
Giá vốn bán thành phẩm	**509.316.284.051**	444.406.457.695
Giá vốn khác	**909.732.825**	1.476.973.254
	2.310.417.643.351	1.664.115.803.096

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	**37.178.663.781**	22.677.195.034
Lãi từ hợp tác đầu tư	**-**	148.890.072
Lãi từ chuyển nhượng vốn đầu tư (Thuyết minh 17)	**2.376.579.320**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**6.308.099.559**	4.620.164.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**432.428.549**	-
	46.295.771.209	27.446.249.147

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí đi vay	**101.425.484.055**	78.166.299.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	**2.163.193.356**	2.088.126.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	**-**	640.627.828
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	**(3.982.955.118)**	(383.839.528)
Chi phí phát hành trái phiếu	**714.379.050**	716.061.709
Lãi mua trả chậm	**724.911.096**	859.170.680
Lãi thuê tài chính	**444.980.726**	677.463.310
	101.489.993.165	82.763.910.391

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	**7.031.757.784**	6.288.217.277
Chi phí khấu hao	**2.009.835.318**	1.717.980.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**16.019.961.296**	13.331.849.357
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**2.185.907.765**	1.290.702.738
	27.247.462.163	22.628.750.221

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	**12.878.075.287**	11.437.675.630
Chi phí khấu hao	**2.592.346.578**	1.939.197.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**12.195.348.048**	8.619.409.754
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**8.411.874.473**	-
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**1.185.000.868**	2.024.129.769
	37.262.645.254	24.020.412.723

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	**1.800.191.626.475**	1.218.232.372.147
Chi phí nguyên vật liệu	**438.786.733.516**	307.296.154.509
Chi phí nhân công	**98.544.872.383**	78.465.792.137
Chi phí khấu hao	**20.966.543.803**	21.812.027.363
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	**8.411.874.473**	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	**91.608.653.969**	58.652.669.517
Các khoản chi phí bằng tiền khác	**3.912.128.120**	5.819.935.204
	2.462.422.432.738	1.690.278.950.877

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất (Thuyết minh 17)	**27.164.350.000**	-
Thanh lý tài sản cố định	**683.289.649**	1.114.231.243
Khác	**4.255.825**	30.234.830
	27.851.895.474	1.144.466.073

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Chi phí bảo hiểm truy thu	**1.819.837.858**	-
Khác	**1.058.848.526**	1.599.232.760
	2.878.686.384	1.599.232.760

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông. Theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2025, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**86.490.875.853**	43.855.583.038
Điều chỉnh:		
Chi phí đi vay không được trừ	**21.046.435.297**	20.076.494.773
Chi phí khấu hao vượt ngưỡng không được khấu trừ	**789.370.501**	794.953.002
Chi phí không được trừ khác	**4.319.567.168**	600.612.438
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	**-**	(148.890.072)
Lợi nhuận do doanh thu đã tính thuế	**-**	2.807.486.005
Thu nhập chịu thuế	**112.646.248.819**	67.986.239.184
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**22.529.249.764**	13.597.247.837

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Chi phí đi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí đi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ và có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	*Năm hết hạn*	*Tình trạng*	*Không được khấu trừ khi tính thuế*	*Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Số quá hạn*	*Số chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
			VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
2021	2026	Đã quyết toán	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	Đã quyết toán	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
2023	2028	Đã quyết toán	50.406.848.972	-	-	50.406.848.972
2024	2029	Đã quyết toán	31.922.265.240	-	-	31.922.265.240
2025	2030	Chưa quyết toán	26.958.106.921	-	-	26.958.106.921
Kỳ này	2031	Chưa quyết toán	21.046.435.297	-	-	21.046.435.297
			149.845.520.861	**-**	**-**	**149.845.520.861**

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như được trình bày tại trang 1, danh sách các bên liên quan có giao dịch trong kỳ và/hoặc có khoản phải thu/phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với Công ty như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
2	Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
4	Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
5	Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
6	Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Bán hàng hóa, vật tư	**104.738.833.980**	25.409.193.074
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	**120.000.000**	489.600.000
	Mua nguyên vật liệu	**29.862.943.500**	26.994.251.000
	Chi phí thuê văn phòng	**540.000.000**	540.000.000
	Thu lợi nhuận được chia từ công ty con	**10.000.000.000**	5.000.000.000
	Góp vốn vào công ty con	**-**	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Bán hàng hóa, vật tư	**10.292.019.350**	17.690.150.000
	Doanh thu cho thuê xe	**176.000.000**	264.000.000
	Doanh thu vận chuyển	**21.000.000**	-
	Mua nguyên vật liệu, vật tư	**31.665.901.095**	11.395.048.600
	Chi phí thuê mặt bằng	**9.535.120.106**	5.886.080.982
	Chi phí gia công	**4.938.539.980**	4.329.872.000
	Cho vay vốn	**6.000.000.000**	-
	Thu hồi lãi cho vay	**4.000.000.000**	-
	Chi phí thuê máy móc, thiết bị	**11.111.704.441**	-
	Lãi cho vay	**3.961.863.015**	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Mua nguyên vật liệu, vật tư	**-**	6.060.000

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Bán hàng hóa, vật tư	**7.131.198.240**	29.786.472.918
	Mua nguyên vật liệu	**11.300.443.930**	6.042.010.800
	Doanh thu cho thuê xe, máy móc thiết bị	**1.165.836.000**	1.165.836.000
	Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	**-**	148.890.072
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Bán hàng hóa, vật tư	**2.058.777.500**	-
	Doanh thu vận chuyển	**10.000.000**	-
	Lãi cho vay	**1.626.520.546**	-
	Mua nguyên vật liệu	**35.082.396.050**	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Lãi cho vay	**833.095.892**	-
	Chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng BCC	**53.374.350.000**	-

Như được trình bày tại Thuyết minh số 7, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco.

Ngoài ra, một số tài sản như bất động sản, cổ phần của một số cá nhân là các bên liên quan của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản cho vay và đi vay của Công ty như được trình bày tại các Thuyết minh số 7 và 23.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh 7, 8, 9, 10, 17 và 19.

38. Thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	**616.500.000**	501.007.554
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	**541.770.984**	456.302.250
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	**526.394.174**	468.831.554
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	**495.000.000**	433.782.554
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	**90.000.000**	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	**90.000.000**	90.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	**-**	90.000.000
Ông Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT	**90.000.000**	-
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát	**60.000.000**	60.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	**-**	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	**-**	32.000.000
Bà Đỗ Thị Hồng Tự	Thành viên Ban Kiểm soát	**30.000.000**	10.000.000
Bà Dương Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	**20.000.000**	10.000.000
Bà Lê Thị Hằng	Thành viên Ban Kiểm soát	**10.000.000**	-
		2.569.665.158	2.261.923.912

39. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định thuê tài chính và tài sản dài hạn khác bằng hình thức vay	**6.893.004.300**	823.922.810
Mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	**4.257.754.784**	-
Chuyển nhượng khoản đầu tư hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa thu tiền	**57.197.585.000**	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	**714.379.050**	716.061.709

40. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

Thuê hoạt động

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**7.914.433.186**	9.775.887.680
Từ 2 đến 5 năm	**7.442.930.600**	863.869.669
Sau 5 năm	**1.655.472.000**	1.719.144.000
	17.012.835.786	12.358.901.349

Cho thuê hoạt động

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tới	**1.849.836.000**	4.246.872.000
Từ 2 đến 5 năm	**140.000.000**	480.000.000
	1.989.836.000	4.726.872.000

41. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	**Số liệu phân loại lại**
	VNĐ	VNĐ	**VNĐ**
Tiền và tương đương tiền	1.014.647.324.493	2.972.328.765	**1.017.619.653.258**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	381.800.000.000	8.155.442.558	**389.955.442.558**
Phải thu ngắn hạn khác	42.639.218.198	(12.803.541.187)	**29.835.677.011**
Phải thu về cho vay dài hạn	156.000.000.000	(156.000.000.000)	**-**
Phải thu dài hạn khác	98.340.422.520	(93.833.420.680)	**4.507.001.840**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.000.000.000	93.833.420.680	**144.833.420.680**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5.000.000.000	157.675.769.864	**162.675.769.864**

42. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0607/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 6 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025. Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu là 10% vốn điều lệ với số tiền 93.699.574.000 VNĐ, tương ứng 9.369.957 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu và tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 100:10. Ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Thông báo số 2107/2026/TB-TDP về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 18 tháng 9 năm 2026.

Tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco

Ngày 21 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết thông qua việc góp thêm vốn với số tiền là 20,8 tỷ VNĐ vào Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc góp vốn này.

Phê duyệt phương án phát hành trái phiếu ra công chúng

Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 1508/2026/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 8 năm 2026 thông qua thời gian nhận đăng ký và nhận tiền mua trái phiếu mã TDP262901 với mệnh giá 100.000 VNĐ/trái phiếu, số lượng chào bán: 3.500.000 trái phiếu, tương đương 350 tỷ VNĐ (giá chào bán: 100.000 VNĐ/trái phiếu) vào tháng 9 năm 2026.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

43. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Bùi Quang Sỹ	**Đào Thị Nga**	**Nguyễn Thị Bảo Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập